| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TUYÊN QUANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **34**/2019/DS-PT
Ngày01/7/2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Ma Ngọc Trung
*Các Thẩm Phán:* Bà Nguyễn Thanh Hương
Bà Lưu Hồ Loan.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Hồng Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2019/TLPT-DS ngày 18 tháng 04 năm 2019, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2019/QĐXXPT-DS, ngày 10 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Ông Đặng Văn L, sinh năm 1958.
Địa chỉ: Thôn 2 Làng B, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Văn L là anh Đỗ Đình H, sinh năm 1977;
Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (ông L và anh H có mặt).

*Bị đơn*: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1968;
Địa chỉ: Thôn 2 Làng B, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
(ông T vắng mặt)

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1- Anh Đặng Văn B, sinh năm 1987;
Địa chỉ: Thôn 2 Làng B, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
(Anh B vắng mặt)

2- Bà Triệu Thị T, sinh năm 1965;

3- Bà Bàn Thị A, sinh năm 1933;

4- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: Thôn 2 Làng B, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (bà T, bà B, đều có Giấy ủy quyền cho ông L; Bà N vắng mặt).

5- Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang;

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang, là ông Hà Văn D - Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, tỉnh Tuyên Quang (Văn bản ủy quyền số 08/UQ-CT ngày 24/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H) - ông D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

*Người làm chứng*:

1. Anh Bàn Hồng T, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1936;

Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Người làm chứng đều vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; Biên bản tự khai; Biên bản lấy lời khai; Biên bản hòa giải và tại phiên tòa: Ông Đặng Văn L trình bày Năm 1970, bố tôi là ông Đặng Văn Q khai phá được một diện tích đất ở Thôn 2 Làng B, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1975, bố tôi trồng một số bụi tre làm ranh giới. Năm 1979, hộ ông Bàn Văn Đ đến ở cạnh gia đình bố tôi. Năm 1980, ông Đ trồng thêm hàng cây cọ và 02 bụi tre làm ranh giới với gia đình bố tôi. Hai hộ gia đình sử dụng đất ổn định không có tranh chấp xảy ra. Sau khi bố tôi chết có để lại toàn bộ đất cho tôi sử dụng. Ngày 25/5/1996, UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ) mang tên tôi, trong đó có đất thổ cư 400m$^2$ ở thửa số 139a và 4.070m$^2$ đất vườn ở thửa số 139b, tờ bản đồ số 30, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Đến khoảng năm 1991-1992, hộ gia đình ông Đ chuyển đi nơi khác nên có chuyển nhượng đất lại cho hộ ông Bàn Văn T và hộ ông Đặng Văn T. Ngày 25/5/1996, Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy CNQSDĐ hộ ông Thi được sử dụng đất thửa số 140 và cấp Giấy CNQSDĐ hộ ông T được sử dụng đất thửa số 141a, 141b, cùng tờ bản đồ số 30, xã T, huyện H, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Lúc đo vẽ sơ đồ để cấp Giấy CNQSDĐ, do không biết nên tôi không có ý kiến gì. Đến năm 2002 - 2003, Nhà nước quy hoạch Hồ thủy lợi Làng B, xã T, huyện H thì tôi và ông T mới biết đất của gia đình tôi đã bị cấp vào Giấy CNQSDĐ của ông T, nên tôi có đơn đề nghị UBND xã T, huyện H giải quyết. Quá trình UBND xã T, huyện H giải quyết tranh chấp đất giữa gia đình tôi với

gia đình ông T chưa xong thì đến tháng 10/2010, ông T đã tự ý chặt phá 23 cây tre mai và đốt chết 08 cây tre hóp, tôi có đơn đề nghị UBND xã T, huyện H giải quyết thì ông T nhất trí bồi thường thiệt hại cây tre cho tôi, nhưng đến nay chưa bồi thường. Ngày 10/3/2012, ông T và con trai là anh Đặng Văn B chặt phá của gia đình tôi 52 cây tre hóp, đến nay chưa bồi thường. Do vậy, tôi có đơn khởi kiện ông T đến Tòa án nhân dân huyện H giải quyết về tranh chấp đất đai và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay tôi (L) yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết buộc hộ ông Đặng Văn T vợ là bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả lại tôi diện tích đất đã lấn chiếm tại thửa số 141a và 141b, tờ bản đồ số 30, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, như Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ đã đo, vẽ vào ngày 13/6/2018. Buộc ông Đặng Văn T có trách nhiệm bồi thường cho tôi 23 cây tre mai, 60 cây tre hóp như Hội đồng định giá đã xác định vào ngày 13/6/2018. Đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị UBND huyện H, tỉnh Tuyên Quang, xem xét, chỉnh lý, sửa chữa lại về diện tích, hình dáng, vị trí thửa đất số 139a, 139b và thửa 141a, 141b tờ bản đồ số 30, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, cho phù hợp với pháp luật và thực tế. Ngoài ra tôi không yêu cầu giải quyết gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Văn L là anh Đỗ Đình H tại phiên tòa nhất trí với toàn bộ ý kiến trình bày và yêu cầu giải quyết như nguyên đơn ông Đặng Văn L trình bày ở trên và không bổ sung gì khác.

*Bị đơn*: Ông Đặng Văn T trình bày tại Biên bản tự khai; Biên bản hòa giải và tại phiên tòa: Cuối năm 1991, ông Bàn Văn Đ có chuyển nhượng cho gia đình tôi một diện tích đất cách với đất của gia đình ông Đặng Văn L một con đường đi vào xóm. Ngày 25/5/1996, Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy CNQSDĐ mang tên tôi, trong đó tôi được sử dụng 3.808m$^2$ đất ở thửa số 141a; 141b tờ bản đồ số 30, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Khi ông Đ chuyển nhượng đất cho tôi thì tôi đã thấy có một số cây tre mọc trên đất của tôi mà không biết ai đã trồng. Năm 1998, ông L nhận cây tre là do bố ông ấy trồng và sử dụng, nên tôi mới biết là tre đã trồng trên đất của gia đình tôi đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho tôi. Tôi yêu cầu ông L chặt tre đi để trả lại đất cho tôi, nhưng ông L không chặt nên năm 2010 tôi đã chặt phá cây tre mai và đốt cây tre hóp; tiếp đến năm 2012 tôi và con trai là anh Đặng Văn B chặt phá cây tre hóp để đòi lại đất, nhưng do lâu ngày nên không nhớ cụ thể. Do vậy, tôi không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn L, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Triệu Thị T trình bày tại Biên bản lấy lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án: Tôi và ông Đặng Văn L chung sống như vợ chồng từ năm 2004, nên tôi nghe ông L nói lại là toàn bộ diện tích đất của gia đình tôi là của bố mẹ ông L để lại cho ông L, đến năm 1996 được cấp Giấy CNQSDĐ do ông L đứng tên. Còn cụ thể được cấp bao nhiêu mét vuông đất, thửa số bao nhiêu tôi không biết. Năm

2010, ông T cho rằng bụi tre nhà tôi mọc trên đất nhà ông T và yêu cầu gia đình tôi chặt tre để trả lại đất, nên xảy ra tranh chấp đất giữa gia đình tôi với gia đình ông T. Sau khi xảy ra tranh chấp, ông T đã chặt phá của gia đình tôi cây tre mai và cây hóp. Việc tranh chấp đất giữa ông L với ông T tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bà Bàn Thị A trình bày tại Biên bản lấy lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án: Nguồn gốc đất của ông Đặng Văn L đang sử dụng và đất có tranh chấp với hộ ông Đặng Văn T có nguồn gốc là của tôi và chồng tôi là ông Đặng Văn Quân. Năm 1987 ông Q chết, do ông L là con trai ở cùng nhà với tôi, nên tôi cho ông L sử dụng toàn bộ diện tích đất này, đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ mang tên ông L, sau đó ông T đã chặt cây tre để lấn chiếm đất của gia đình tôi, nên xảy ra tranh chấp. Nay tôi đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T trả lại đất đang có tranh chấp cho ông L và ông T bồi thường cây tre đã chặt của gia đình tôi.

- Bà Nguyễn Thị T trình bày tại Biên bản tự khai có lưu trong hồ sơ vụ án: Cuối năm 1991, ông Bàn Văn Đ có chuyển nhượng cho gia đình tôi một diện tích đất cụ thể là bao nhiêu mét vuông tôi không rõ vì mọi việc mua bán đều do chồng tôi là ông Đặng Văn T thực hiện. Khi ông Đ chuyển nhượng đất cho gia đình tôi, thì tôi đã thấy có 02 bụi tre do bố ông L trồng mọc trên đất của gia đình tôi. Năm 1996, gia đình tôi được cấp Giấy CNQSDĐ diện tích đất này mang tên chồng tôi là Đặng Văn T, nhưng tôi không biết số thửa, số bản đồ, diện tích đất cụ thể. Năm 2007, gia đình ông Đặng Văn L rào đất đã rào sang phần đất của gia đình tôi, nên xảy ra tranh chấp đất, UBND xã T, huyện H giải quyết xuống đo vẽ lại đất thì mới biết nhà ông L thừa đất, đất không có trong Giấy CNQSDĐ của hộ ông L, và gia đình tôi mới biết diện tích đất này đã cấp trong Giấy CNQSDĐ của gia đình tôi, nên gia đình tôi yêu cầu gia đình ông L chặt 02 bụi tre đi để trả đất cho gia đình tôi, nhưng ông L không chặt, nên gia đình tôi chặt tre đi để lấy lại đất dẫn đến tranh chấp. Do vậy, tôi không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L về việc đòi đất và bồi thường cây tre, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

- Anh Đặng Văn B trình bày tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa: Năm 2012 tôi và bố tôi là ông Đặng Văn T có chặt cây tre hóp của gia đình ông Đặng Văn L, nhưng không nhớ rõ là bao nhiêu cây. Tôi và bố tôi chặt cây tre vì lý do ông L đã chặt cây tre mai của gia đình tôi trước, và do cây tre hóp của ông L trồng trên đất của gia đình bố mẹ tôi, nên tôi và bố tôi chặt tre để lấy lại đất. Nay ông L yêu cầu tôi và bố tôi là ông T bồi thường số cây tre hóp đã chặt thì tôi không nhất trí bồi thường gì. Ngoài ra tôi không có ý kiến gì khác.

- Ông Hà Văn D đại diện UBND huyện H, tỉnh Tuyên Quang trình bày tại Bản tự khai có lưu trong hồ sơ vụ án: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Đặng Văn L và hộ gia đình ông Đặng Văn T căn cứ vào Bản đồ giải thửa 299 đã đo, vẽ; các thửa đất các hộ gia đình được cấp, đã được

đo đạc căn cứ theo hiện trạng, ranh giới sử dụng đất (có số thửa, diện tích, mục đích sử dụng). Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được triển khai, có đơn đăng ký của các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất; Biên bản họp xét của Hội đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã T, huyện H; Tờ trình của UBND xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. UBND huyện H đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật xem xét, xét xử đảm bảo công bằng đúng quy định.

*Người làm chứng*:

- Anh Bàn Hồng T trình bày tại Biên bản xác minh có lưu trong hồ sơ vụ án: Năm 1990, gia đình tôi có bán nhà và đất ở Thôn 2 Làng B, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, cho gia đình ông Đặng Văn T. Đất nhà tôi chuyển nhượng cho nhà ông T giáp ranh với đất nhà ông Đặng Văn L; ranh giới đất được bố tôi trồng bằng hàng cây cọ và 02 khóm tre mai. Tôi xác định đất bên ngoài hàng cây cọ là đất của ông Đặng Văn L.

- Bà Nguyễn Thị T trình bày tại Biên bản lấy lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án: Tôi và chồng tôi là ông Bàn Văn Đ vào năm 1980 có khai phá được một diện tích đất ở Thôn 2 Làng B, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên quang. Đến năm 1991 - 1992, do không có nhu cầu sử dụng đất nữa, nên vợ chồng tôi chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất này cho hộ ông Đặng Văn T. Việc chuyển nhượng đất như thế nào do chồng tôi trực tiếp chuyển nhượng, tôi không T gia, nên không biết cụ thể diện tích đất là bao nhiêu mét vuông, giá bao nhiêu tiền. Do khi đó đất thì nhiều, người ở thì ít nên không có ranh giới và do tôi tuổi cao, chuyển nhượng đất đã lâu ngày, nên tôi không nhớ cụ thể ranh giới đất nhà tôi với nhà ông L.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện H xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST, ngày 04/03/2019 của Tòa án nhân dân huyện H.

Quyết định: Căn cứ vào Điều 26; 35; khoản 1 Điều 147; Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 235; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 584; khoản 1 Điều 585; 587; 589 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 5; 125; 126; 166; 202 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử**:

**1.** Bác (Không chấp nhận) đơn và nội dung khởi kiện của ông Đặng Văn L về việc yêu cầu hộ ông Đặng Văn T trả quyền sử dụng đất diện tích là 116,2m$^2$; diện tích 02 là 49,2m$^2$, tổng cộng 02 diện tích là 165,4m$^2$; tại thửa số 141a và 141b, tờ bản đồ số 30, Thôn 2 Làng B, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (Như

sơ đồ đất do Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ đã đo vẽ ngày 13/6/2018, có kèm theo bản án).

**2.** Buộc ông Đặng Văn L có trách nhiệm khai thác, di chuyển toàn bộ cây tre hóp và tài sản trên đất diện tích 01 là 116,2m$^2$; diện tích 02 là 49,2m$^2$, tổng cộng 02 diện tích là 165,4m$^2$; tại thửa số 141a và 141b, tờ bản đồ số 30, Thôn 2 Làng B, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (Như sơ đồ đất do Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ đã đo vẽ ngày 13/6/2018, có kèm theo bản án) và ông Đặng Văn L được quyền sở hữu, sử dụng số cây tre hóp và tài sản này.

**3.** Ông Đặng Văn T được quyền sử dụng đất diện tích 01 là 116,2m$^2$; diện tích 02 là 49,2m$^2$, tổng cộng 02 diện tích là 165,4m$^2$; tại thửa số 141a và 141b, tờ bản đồ số 30, Thôn 2 Làng B, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (Như sơ đồ đất do Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ đã đo vẽ ngày 13/6/2018, có kèm theo bản án).

**4.** Buộc ông Đặng Văn T và anh Đặng Văn B phải có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại tài sản (Cây tre mai, cây tre hóp) cho ông Đặng Văn L là 787.500 đồng (Bẩy trăm tám mươi bẩy nghìn năm trăm đồng). Trong đó ông T phải bồi thường là 670.500 đồng (Sáu trăm bẩy mươi nghìn năm trăm đồng); anh B phải bồi thường là 117.000 đồng (Một trăm mười bẩy nghìn đồng).

**5.** Buộc ông Đặng Văn T và anh Đặng Văn B phải hoàn trả lại cho ông Đặng Văn L số tiền chi phí định giá tài sản (Cây tre mai, cây tre hóp) tổng cộng là 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng). Chia ra ông Đặng Văn T và anh Đặng Văn B mỗi người phải hoàn trả lại cho ông Đặng Văn L là 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/3/2019 nguyên đơn ông Đặng Văn L kháng cáo bản án số 07/2019/DSST ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H về nội dung bác yêu cầu khởi kiện buộc ông Đặng Văn T phải trả lại cho tôi 165,4m$^2$ đất, ông L cho rằng diện tích đất là do bố ông khai phá, trồng cây sử dụng từ năm 1970 cho đến nay. Trên diện tích trồng tre hóp, tre mai đã bị ông T chặt phá, bụi tre hóp hiện nay vẫn còn. Năm 1996 nhà nước cấp giấy CNQSDĐ cho gia đình ông và gia đình ông T do sai sót đã cấp diện tích đất này vào sổ nhà ông T. Tòa án nhân dân huyện H căn cứ các Điều 5; 125; 126; 166; 202; 203 của Luật đất đai bác nội dung yêu cầu khởi kiện của ông là sai, các điều này không liên quan tới việc giải quyết vụ án này. Đề nghị Tòa án ND tỉnh Tuyên Quang xét xử công nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đặng Văn L và người đại diện theo pháp luật giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, công nhận cho ông L được quyền sử dụng 165,4m$^2$ đất có tranh chấp.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Toà:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn L hợp lệ, trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Nguồn gốc đất ông L đang sử dụng có nguồn gốc ông Đặng Văn Q(bố ông L) khai phá tại thôn 2 Làng B xã T,huyện H, Sau khi ông Q chết ông L sử dụng từ đó đến nay. Ngày 25/5/1996 UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn L tổng cộng 7.658$m^2$ đất, trong đó có đất thổ cư 400$m^2$ ở thửa số 139a và 4.070$m^2$ đất vườn ở thửa số 139b, cùng tờ bản đồ số 30, xã T,huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Năm 1992 ông Đặng Văn T mua lại đất nhà ông Bàn Văn Đ và chuyển đến sống giáp nhà ông L. Ngày 25/5/1996 ông Đặng Văn T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.588$m^2$ đất, trong đó có đất thổ cư 400$m^2$ ở thửa số 141a và 3.408$m^2$ đất vườn ở thửa số 141b, tờ bản đồ số 30, xã T,huyện H, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Phần đất tranh chấp được xác định nằm trên thửa 141, tờ bản đồ số 30 được xác định từ điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,1 có một cạnh tiếp giáp thửa 142 mà ông L đang sử dụng, tại phiên tòa ông L xác nhận, ranh giới phần đất tranh chấp vẫn còn tồn tại bụi tre ông trồng làm ranh giới với nhà ông Đ sau này là ông T sử dụng, các bụi tre này được ông L xác định trên sơ đồ từ giữa vị trí giữa điểm 3 đến điểm 4.

Tại mảnh trích đo địa chính sơ đồ thửa đất xác định hiện trang sử dụng đất của ông T và hiện trạng đất tranh chấp do tòa án cấp phúc thẩm thực hiện xem xét, xác minh thể hiện diện tích sử dụng đất của gia đình ông L và ông T được xác định ranh giới hai thửa đất 139 và 141 được ngăn cách bởi con đường bê tông liên thôn và một hàng cọ chạy dọc theo thửa đất do nhà ông Đ trồng từ trước khi chuyển nhượng cho ông T. Ranh giới này phù hợp với lời khai của anh Bàn Hồng T(con ông Đ) anh Tiên xác nhận: "Ranh giới đất nhà tôi chuyển nhượng cho ông T có trồng hàng cọ chạy dọc theo đường bê tông đi vào xóm, cho đến hết hàng cọ là đến búi tre nhà ông L".

Tại biên bản xác minh ngày 04/6/2019 ông Bàn Ngọc C trưởng thôn 2 Làng B xã T,huyện H năm 1986 - 1998 cho biết nguồn gốc diện tích đất tranh chấp giữa ông T và ông L có nguồn gốc là của ông Đ khóm tre giáp ranh là do ông Đ cắm cọc làm rào mọc thành sau này bố ông L là ông Q trông giữ sau này là ông L. Phía búi tre về nhà anh B là đất của ông T, giữa nhà ông Đ và ông L có búi tre làm ranh giới.

Quá trình sử dụng đất ông L khai nhận không kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa 141 cũng như đối với diện tích đất đang có tranh chấp, chỉ xác định có

bụi tre do ông trồng và qua hai lần kê khai đăng ký QSDĐ năm 1996 và cấp đổi năm 2013 ông L không kê khai đăng ký QSDĐ đối với diện tích đang tranh chấp tại thửa 141 tờ bản đồ số 30.

Như vậy gia đình ông Đ sau này là ông T đã sử dụng diện tích đất này ổn định, thường xuyên, liên tục. Quá trình sử dụng đã hình thành ranh giới là các bụi tre, hóp được ông L trồng ngăn cách phần đất giữa hai bên, ranh giới này được thể hiện trên sơ đồ được ông L xác định từ điểm giữa vị trí giữa điểm 3 đến điểm 4, phía ông L không có tài liệu nào chứng minh diện tích đất tranh chấp tại thửa thửa 141, tờ bản đồ 30 là của ông, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông là có căn cứ, vì vậy cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này ko chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L đòi ông T phải trả lại 165,4m$^2$ đất tại thửa 141 tờ bản đồ số 30.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm giao cho ông T quyền sử dụng đất thửa 141 tờ bản đồ 30 nhưng ko xác định các điểm ranh giới là chưa giải quyết triệt để, cần xác định ranh giới sử dụng đất giữa ông L và ông T theo ranh giới như sơ đồ hiện trạng, đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định ranh giới sử dụng đất giữa ông L và ông T.

Từ các căn cứ nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Văn L. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 309 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm dân sự số 07/2018/DS-ST ngày 04/03/2019 của Tòa án nhân dân huyện H Tuyên Quang. Xác định ranh giới ranh giới sử dụng đất giữa ông L và ông T theo ranh giới như sơ đồ hiện trạng.

Đối với tài sản trên đất, tại phiên tòa phúc thẩm ông Đặng Văn L khẳng định đối với bụi tre nằm giữa khoảng cách được đánh vị trí số 3 và vị trí số 4 trên sơ đồ do tòa án cấp sơ thẩm ban hành, sau khi xét xử sơ thẩm, ông L đã tự khai thác toàn bộ bụi tre này, hiện nay tài sản của ông L trên đất tranh chấp không còn gì. Tại mục 2 phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên buộc ông L khai thác, di chuyển toàn bộ cây tre hóp, do tài sản là đối tượng phải di chuyển theo quyết định của bản án sơ thẩm không còn, vì vậy đề nghị HĐXX cần chỉnh sửa lại nội dung này cho phù hợp.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đưa vụ án ra xét xử tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ cho ông Đặng Văn T là bị đơn 02 lần nhưng ông T vắng mặt không có lý do, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn L HĐXX thấy rằng:

Về nguồn gốc thửa đất 139, tờ bản đồ 30 ông L đang sử dụng có nguồn gốc ông Đặng Văn Q(bố ông L) khai phá tại thôn 2 Làng B xã T, huyện H, Sau khi ông Q chết ông L sử dụng từ đó đến nay. Ngày 25/5/1996 UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn L tổng cộng 7.658$m^2$ đất, trong đó có đất thổ cư 400$m^2$ ở thửa số 139a và 4.070$m^2$ đất vườn ở thửa số 139b, cùng tờ bản đồ số 30, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Nguồn gốc thửa đất số 141 tờ bản đồ 30 mà ông Đặng Văn T đang sử dung và một phần hiện nay đang có tranh chấp: Năm 1992 ông Đặng Văn T mua lại đất nhà ông Bàn Văn Đ và chuyển đến sống gần đất nhà ông L. Ngày 25/5/1996 ông Đặng Văn T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.588$m^2$ đất, trong đó có đất thổ cư 400$m^2$ ở thửa số 141a và 3.408$m^2$ đất vườn ở thửa số 141b, tờ bản đồ số 30, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cả 2 hộ là ông Đặng Văn L và Đặng Văn T được thực hiện theo đúng quy định các hộ đều có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, BL 248 thể hiện ông Đặng Văn L xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất 139a, 139b, và các thửa 65, 187a, 189 trong đó thửa 139a diện tích 400$m^2$, thửa 139b diện tích 4070$m^2$, ngày 25/5/1996 ông Đặng Văn L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định không có tranh chấp. Cùng ngày 25/5/1996 ông Đặng Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 141a + 141b, các bên sử dụng ổn định và không có tranh chấp.

Năm 2007 ông Đặng Văn L và ông Bàn Văn T đã có tranh chấp với nhau, vụ việc được Tòa án nhân dân huyện H giải quyết, sau đó bác yêu cầu của ông Thi, chỉnh lý lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đặng Văn L số BD 588121 với diện tích là 5527,0$m^2$. Như vậy ông L biết rõ về diện tích, hình dáng và vị trí thửa đất số 139 là nằm bên phải đường đi vào thôn. Hơn nữa trong cả 02 lần đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Đặng Văn L đều đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 139, mà không đề nghị gì về diện tích đất có tranh chấp tại thửa số 141.

Về vị trí, diện tích, hình dáng thửa đất số 139: Tại bản trích sao tờ bản đồ số 30 bản đồ 299 xã T,huyện H, tỉnh Tuyên Quang và tại phần III phần mô tả ranh giới đối với diện tích được cấp giấy chứng nhận của ông Đặng Văn L đều thể hiện thửa số 139 nằm bên trái con đường đi vào thôn, thửa số 141 nằm bên phải con đường đi vào thôn, giữa 02 thửa ngăn cách nhau rõ ràng bởi con đường, hai thửa 139 và thửa 141 không có tiếp giáp về ranh giới.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ông L khai: "... năm 1979 có ông Bàn Văn Đ đến khai phá và ở giáp đất gia đình tôi, giữa đất gia đình tôi và nhà ông Đ cách nhau 1 con đường đi vào thôn", BL 189 ông L khai: "... Đến năm 1975 bố tôi trồng 02 búi tre làm ranh giới". Lời khai này phù hợp với lời khai của ông Bàn Hồng T là con của ông Bàn Văn Đ thể hiện tại biên bản xác minh ngày 18/02/2016 "...Đến năm 1990 thì chuyển vào thôn Nước mỏ, xã Minh Dân sinh sống, khi chuyển gia đình tôi bán cho ông T nhà sàn, cột gỗ và đất ở

phần ranh giới ráp với nhà ông L có trồng một hàng cọ và hai khóm tre mai, khi đó hàng cọ có chiều cao khoảng 1m, dù chuyển đi đã lâu nhưng tôi xác định hàng cọ bố tôi trồng là ranh giới, còn bên ngoài hàng cọ là đất gia đình ông L sử dụng" Lời khai ông Bàn Hồng T tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2019 ông Bàn Hồng T khai " Về lời khai tôi đã trình bày trước đây với tòa án tôi vẫn giữ nguyên...tôi chỉ biết ranh giới đất nhà tôi chuyển nhượng cho nhà ông T có 01 hàng cọ chạy dọc theo đường đi (nay là đường bê tông đi vào xóm) cho đến hết hàng cọ là búi tre nhà ông L, về đất thổ cư và đất vườn nhà ông L là bên này đường đi vào xóm...Nếu đi từ đường nhựa vào đường bê tông vào xóm thì đất nhà ông T bên tay phải, còn đất nhà ông L bên tay trái đường đi vào xóm" Những lời khai này phù hợp với lời khai của ông Bàn Ngọc C là trưởng thôn 1 Làng B 2 từ 1986 đến 1998 ông C khai: "...Về lịch sử nguồn gốc diện tích đất có tranh chấp giữa ông L và ông T là của ông Bàn Văn Đ, về khóm tre giáp với chuồng lợn nhà ông T hiện nay do ông Đ cắm cọc làm bờ rào mọc thành, sau này bố của ông L là ông Đặng Văn Q giữ, sau này ông Đặng Văn L trông giữ, từ phía búi tre về nhà anh B đang ở là đất của nhà ông Đặng Văn T, giữa nhà ông Đ và nhà ông L có búi tre cạnh chuồng lợn làm ranh giới.."

Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm ông Đặng Văn L trình bày về vị trí 02 búi tre trên sơ đồ đo vẽ ban hành kèm theo bản án sơ thẩm: Búi thứ nhất nằm giữa điểm số 3 và điểm số 4; búi thứ 2 nằm ở điểm số 6 trên sơ đồ đo vẽ đây chính là búi tre bị ông T chặt, hiện nay không còn dấu vết, búi tre thứ 3 nằm ở vị trí được đánh dấu số 7 trên sơ đồ đo vẽ, như vậy vị trí các búi tre theo lời trình bày của ông Đặng Văn L búi tre tại vị trí được đánh dấu số 7 sát bờ ruộng, búi tre nằm ở vị trí số 6, nằm ở khoảng giữa vị trí được đánh dấu số 3 và số 4 là nằm ở phần ranh giới thửa 141 ở phần ngoài cùng của diện tích đất có tranh chấp tiếp giáp với diện tích đất tại thửa số 142 (1 phần thửa 142 hiện nay ông L sử dụng do ông L và ông H có tranh chấp và đã tự thỏa thuận giải quyết năm 2000).

Từ những phân tích nêu trên đủ cơ sở khẳng định: Căn cứ trên Sổ mục kê đất đai, Sổ địa chính, Bản đồ giải thửa 299, tờ số 30, xã T, huyện H thể hiện hộ ông Đặng Văn L được quyền sử dụng đất thổ cư ở thửa số 139a đất vườn ở thửa 139b, cùng tờ bản đồ số 30, xã T, huyện H. Hộ ông Đặng Văn T, được quyền sử dụng các loại đất trong đó có 400m$^2$ đất thổ cư ở thửa số 141a và 3.408m$^2$ đất vườn ở thửa 141b, cùng tờ bản đồ số 30, xã T, huyện H. Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ toàn bộ hiện trạng đất của các bên đương sự đang sử dụng thì Diện tích đất có tranh chấp nằm trong thửa 141a, 141b, tờ bản đồ số 30, xã T, huyện H đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T từ ngày 25/5/1996; toàn bộ thửa đất 141a, 141b này không giáp ranh với thửa số 139a, 139b, tờ bản đồ số 30, xã T, huyện H đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L từ ngày 25/5/1996, vì hai diện tích đất này được ngăn cách bởi 01 đường bê tông đi vào xóm. Về diện tích, hình dáng thửa đất số 139 ông Đặng Văn L biết rõ và nằm phía bên trái đường bê tông đi vào

thôn. Diện tích đất có tranh chấp nằm tại tại thửa số 141 ông L không có bất cứ tài liệu gì chứng minh quyền sử dụng đất, hơn nữa các bụi tre theo lời trình bày của ông L nêu đều nằm ở giữa ranh giới thửa đất 141 và thửa đất 142 vì vậy việc ông L khởi kiện và trình bày do không nắm được hình dáng, vị trí, diện tích thửa 139, việc đo vẽ của các cấp có thẩm quyền không đúng là không có căn cứ chấp nhận.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn L là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của ông Đặng Văn L về nội dung yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông L và bác kháng cáo nội dung kiến nghị chỉnh sửa lại hình dáng diện tích thửa đất số 139 và thửa số 141.

Tại bản án sơ thẩm đã tuyên xử và giao cho ông Đặng Văn T được quyền sử dụng đối với 02 diện tích đất đang có tranh chấp tổng cộng là 165,4m$^2$ kèm theo sơ đồ nhưng không xác định vị trí cụ thể trên sơ đồ, vì vậy tòa án cấp phúc thẩm chỉnh sửa lại nội dung này cho phù hợp.

Đối với tài sản trên đất, tại phiên tòa phúc thẩm ông Đặng Văn L khẳng định đối với bụi tre nằm giữa khoảng cách được đánh vị trí số 3 và vị trí số 4 trên sơ đồ do Tòa án cấp sơ thẩm ban hành, sau khi xét xử sơ thẩm, ông L đã tự khai thác toàn bộ bụi tre này, hiện nay tài sản của ông L trên đất tranh chấp không còn gì. Tại mục 2 phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên buộc ông L khai thác, di chuyển toàn bộ cây tre hóp, do tài sản là đối tượng phải di chuyển theo quyết định của bản án sơ thẩm không còn, vì vậy HĐXX cần chỉnh sửa lại nội dung này cho phù hợp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn L không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, tuy nhiên ông L là người cao tuổi nên miễn án phí phúc thẩm cho ông L.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

**I.** Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn L về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất có tranh chấp tại thửa số 141 tờ bản đồ số 30, bản đồ 299 xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang và yêu cầu kháng cáo kiến nghị UBND huyện H chỉnh sửa hình dáng, vị trí và diện tích các thửa số 141 và 139 tờ bản đồ số 30.

**II.** Căn cứ Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 584; khoản 1 Điều 585; 587; 589 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Sửa bản án sơ thẩm như sau:

**Tuyên xử:**

**1.** Bác (Không chấp nhận) đơn và nội dung khởi kiện của ông Đặng Văn L về việc yêu cầu hộ ông Đặng Văn T trả quyền sử dụng đất diện tích 01 là 116,2m$^2$; diện tích 02 là 49,2m$^2$, tổng cộng 02 diện tích là 165,4m$^2$; tại thửa số 141a và 141b, tờ bản đồ số 30, Thôn 2 Làng B, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (Như sơ đồ đất do Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ đã đo vẽ ngày 13/6/2018, có kèm theo bản án sơ thẩm).

**2.** Ông Đặng Văn T được quyền sử dụng đất diện tích 01 là 116,2m$^2$ Được giới hạn bởi các điểm 1.2.3.4.9.1; diện tích 02 là 49,2m$^2$ được giới hạn bởi các điểm 5.6.7.8.5, tổng cộng 02 diện tích là 165,4m$^2$; tại thửa số 141a và 141b, tờ bản đồ số 30, Thôn 2 Làng B, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (Như sơ đồ đất do Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ đã đo vẽ ngày 13/6/2018, có kèm theo bản án sơ thẩm).

**3.** Buộc ông Đặng Văn T và anh Đặng Văn B phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại tài sản (Cây tre mai, cây tre hóp) cho ông Đặng Văn L là 787.500 đồng (Bẩy trăm tám mươi bẩy nghìn năm trăm đồng). Trong đó ông T phải bồi thường là 670.500 đồng (Sáu trăm bẩy mươi nghìn năm trăm đồng) anh B phải bồi thường là 117.000 đồng (Một trăm mười bẩy nghìn đồng).

**4.** Buộc ông Đặng Văn T và anh Đặng Văn B phải hoàn trả lại cho ông Đặng Văn L số tiền chi phí định giá tài sản (Cây tre mai, cây tre hóp) tổng cộng là 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng). Chia ra ông Đặng Văn T và anh Đặng Văn B mỗi người phải hoàn trả lại cho ông Đặng Văn L là 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

*Khoản tiền ông Đặng Văn T và anh Đặng Văn B phải bồi thường thiệt hại tài sản và phải hoàn trả lại tiền định giá tài sản cho ông Đặng Văn L như trên, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông Đặng Văn L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đặng Văn T và anh Đặng Văn B chậm trả thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*

**5.** Ông Đặng Văn L phải chịu toàn bộ khoản tiền 3.493.000 đồng (Ba triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng) chi phí việc xem xét, thẩm định tại chỗ đất có tranh chấp. Khoản tiền chi phí này ông Đặng Văn L đã chi trả xong.

**6.** Án phí dân sự:

- Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đặng Văn L.

- Hoàn trả lại cho ông Đặng Văn L toàn bộ 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N$^0$ 000942 ngày 24/01/2011, của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Ông Đặng Văn T và anh Đặng Văn B phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chia ra ông Đặng Văn T và anh Đặng

Văn B mỗi người phải chịu 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Văn L được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 01/7/2019).

***Nơi nhận:***
- *TAND Cấp cao tại Hà Nội;*
- *VKSND Cấp cao tại Hà Nội;*
- *VKSND tỉnh Tuyên Quang;*
- *TAND huyện H;*
- *CC THADS h.H;*
- *UBND xã T,huyện H ;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HSVA,VPTA .*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ma Ngọc Trung**